Phụ lục I Nghị định 37/2026/NĐ-CP: bảng tra cứu 69 nhóm hàng hóa và nội dung bắt buộc riêng trên nhãn

Tóm tắt nhanh

- Phụ lục I Nghị định 37/2026/NĐ-CP liệt kê **69 nhóm hàng hóa** và **nội dung bắt buộc riêng** phải thể hiện thêm trên nhãn của từng nhóm.
- Căn cứ áp dụng là **điểm d khoản 1 Điều 42**: nhãn hàng hóa lưu thông tại Việt Nam bắt buộc thể hiện tên hàng hóa, tên và địa chỉ tổ chức/cá nhân chịu trách nhiệm, xuất xứ – và **các nội dung khác theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I**.
- Phụ lục I quy định **ghi thêm nội dung gì**; còn **cách ghi** nằm ở Phụ lục II (định lượng), III (ngày sản xuất, hạn sử dụng), IV (thành phần), V (thông số kỹ thuật, cảnh báo).
- Hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm thì doanh nghiệp **tự xác định nhóm theo công dụng chính** để ghi (khoản 1 Điều 42).
- Có nhóm chỉ cần **năm sản xuất**, có nhóm cần **tháng, năm sản xuất**, có nhóm phải ghi **ngày, tháng, năm sản xuất** – ghi thiếu mốc thời gian là lỗi phổ biến nhất khi in nhãn.
- Phụ lục I **không phải** Danh mục sản phẩm rủi ro trung bình/cao: đây là hai hệ thống độc lập, đừng lẫn khi làm hồ sơ.
- Nhãn hàng hóa lưu thông tại Việt Nam phải thể hiện bằng **tiếng Việt**; hàng nhập khẩu phải bổ sung nhãn phụ tiếng Việt **trước khi** đưa ra thị trường.
- Toàn bộ bảng 69 nhóm được nhóm lại theo **10 ngành hàng** để tra cứu nhanh ở phần dưới.

1. Phụ lục I là gì và nằm ở đâu trong Nghị định 37/2026/NĐ-CP

Phụ lục I có tên đầy đủ là "Các nội dung bắt buộc khác phải thể hiện trên nhãn hàng hóa theo tính chất của mỗi loại hàng hóa", ban hành kèm theo Nghị định số **37/2026/NĐ-CP ngày 23/01/2026** của Chính phủ. Về hình thức, đây là một bảng ba cột gồm **TT – Tên nhóm hàng hóa – Nội dung bắt buộc** với 69 dòng, tương ứng 69 nhóm hàng hóa khác nhau.

Điều cần nhớ: Phụ lục I **không** quy định ba nội dung bắt buộc cơ bản (tên hàng hóa; tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm; xuất xứ) – ba nội dung này nằm ngay tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 42 và được hướng dẫn chi tiết tại các Điều 43, 44, 47. Phụ lục I là **tầng thứ tư**: danh mục "ghi thêm theo tính chất hàng hóa", viện dẫn bởi điểm d khoản 1 Điều 42.

Nghị định cũng đặt một nguyên tắc xử lý rất thực dụng: nếu hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm trong Phụ lục I **và** chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác, thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa **căn cứ vào công dụng chính** để tự xác định nhóm của hàng hóa và ghi nội dung tương ứng.

Một điểm dễ nhầm: Phụ lục I là **yêu cầu về nhãn**, không phải **danh mục quản lý rủi ro**. Sản phẩm nằm trong Phụ lục I chưa chắc thuộc diện rủi ro trung bình hoặc rủi ro cao theo Điều 5 và Phụ lục VI. Ngược lại, một sản phẩm rủi ro cao vẫn phải tra Phụ lục I để biết nhãn cần ghi gì. Hai bộ hồ sơ độc lập, làm sai thứ tự sẽ mất thời gian.

2. Ba tầng nội dung bắt buộc trên một nhãn hàng hóa

Trước khi tra Phụ lục I, cần hình dung nhãn hàng hóa theo Nghị định 37/2026/NĐ-CP gồm ba tầng nội dung. Doanh nghiệp chỉ ghi tầng 1 là thiếu; chỉ ghi tầng 3 mà bỏ tầng 2 là sai cách ghi.

Tầng	Nội dung phải thể hiện	Căn cứ
1 – Nội dung chung	Tên hàng hóa; Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa; Xuất xứ hàng hóa	Điều 42.1 a, b, c – Điều 43, 44, 47
2 – Nội dung riêng theo tính chất hàng hóa	Định lượng; ngày/tháng/năm sản xuất; hạn sử dụng; thành phần; thông số kỹ thuật; thông tin cảnh báo; hướng dẫn sử dụng, bảo quản; số lưu hành; mã ký hiệu sản phẩm… (tùy nhóm)	Điều 42.1 d + **Phụ lục I** + quy định pháp luật liên quan
3 – Cách ghi chi tiết	Cách ghi định lượng; cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng và mốc thời gian khác; cách ghi thành phần, thành phần định lượng; cách ghi thông số kỹ thuật, thông tin cảnh báo	Phụ lục II, III, IV, V (Điều 45–49)

Nói cách khác: **Phụ lục I trả lời câu hỏi "ghi cái gì", Phụ lục II–V trả lời câu hỏi "ghi thế nào".** Ví dụ, Phụ lục I yêu cầu nhóm "Thực phẩm" phải có định lượng và hạn sử dụng; còn định lượng ghi theo đơn vị nào, hạn sử dụng ghi theo định dạng nào là việc của Phụ lục II và Phụ lục III.

3. Bảng tra cứu 69 nhóm hàng hóa theo 10 ngành

Dưới đây là toàn bộ 69 nhóm của Phụ lục I, giữ nguyên thứ tự và nội dung trong Nghị định, được nhóm lại theo ngành hàng để tra cứu nhanh:

- **Ngành I – Lương thực – thực phẩm – đồ uống – thuốc lá:** 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 67, 68
- **Ngành II – Thuốc – trang thiết bị y tế – mỹ phẩm:** TT 12–14 (3 nhóm)
- **Ngành III – Nông nghiệp – chăn nuôi – thủy sản – vật tư nông nghiệp:** 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 44, 56

- **Ngành IV – Sản phẩm tiêu dùng – công nghiệp nhẹ – thủ công mỹ nghệ:** TT 24–35 (12 nhóm)
- **Ngành V – Kim loại quý – trang sức – đá quý:** 36, 37, 38, 69
- **Ngành VI – Điện – điện tử – bưu chính viễn thông – máy móc, thiết bị:** 39, 40, 41, 42, 63
- **Ngành VII – Kim loại – vật liệu xây dựng:** 43, 52
- **Ngành VIII – Phương tiện giao thông – phụ tùng – mũ bảo hiểm:** 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 65, 66
- **Ngành IX – Hóa chất – dầu mỏ – tẩy rửa – vật liệu nổ công nghiệp:** 15, 53, 54, 55, 57
- **Ngành X – Chăm sóc cá nhân – sản phẩm vệ sinh – bao bì thực phẩm:** 58, 59, 60, 61, 62, 64

Ghi chú: cột "Nội dung bắt buộc" giữ nguyên văn bản Nghị định, kể cả các cụm "(nếu có)". "TT" là số thứ tự nhóm trong Phụ lục I.

Ngành I – Lương thực – thực phẩm – đồ uống – thuốc lá (13 nhóm)

TT	Nhóm hàng hóa (theo Phụ lục I)	Nội dung bắt buộc phải thể hiện thêm trên nhãn
1	Lương thực	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
2	Thực phẩm	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng/Sử dụng tốt nhất trước ngày .. .(Best before ...); d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng (nếu có); Nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng và lộ trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
3	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần, thành phần định lượng (không áp dụng ghi thành phần định lượng đối với phụ gia thực phẩm và phụ liệu) hoặc giá trị dinh dưỡng;

		đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản: Công dụng, đối tượng sử dụng, cách dùng; e) Công bố khuyến cáo về nguy cơ (nếu có); g) Ghi cụm từ: "Thực phẩm bảo vệ sức khỏe"; h) Ghi cụm từ: "Thực phẩm này không phải là thuốc, không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh".
4	Thực phẩm đã qua chiếu xạ	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Ghi cụm từ: "Thực phẩm đã qua chiếu xạ".
5	Thực phẩm biến đổi gen	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Ghi cụm từ: "Thực phẩm biến đổi gen" hoặc "biến đổi gen" bên cạnh tên của thành phần nguyên liệu biến đổi gen kèm theo hàm lượng (áp dụng trong trường hợp thực phẩm có chứa sinh vật biến đổi gen, sản phẩm của sinh vật biến đổi gen có ít nhất một thành phần nguyên liệu biến đổi gen lớn hơn năm phần trăm (5%) tổng nguyên liệu được sử dụng để sản xuất thực phẩm).
6	Đồ uống (trừ rượu)	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

7	Rượu	a) Định lượng; b) Hàm lượng etanol; c) Hạn sử dụng (nếu có); d) Hướng dẫn bảo quản (đối với rượu vang); đ) Thông tin cảnh báo (nếu có); e) Mã nhận diện lô (nếu có).
8	Thuốc lá	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Thông tin cảnh báo; d) Hạn sử dụng; đ) Mã số, mã vạch.
9	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; e) Ghi cụm từ: “Phụ gia thực phẩm” đối với nhóm phụ gia thực phẩm; g) Ghi cụm từ: “Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm” đối với nhóm chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; h) Thông tin, cảnh báo (nếu có).
10	Vi chất dinh dưỡng	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Thành phần; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Ghi cụm từ: “Dùng cho thực phẩm”.
11	Nguyên liệu thực phẩm	a) Tên nguyên liệu; b) Định lượng; c) Ngày, tháng, năm sản xuất; d) Hạn sử dụng; đ) Hướng dẫn sử dụng và bảo quản.
67	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần, thành phần định lượng các chất được bổ sung (hoặc giá trị dinh

		dưỡng); đ) Thông tin cảnh báo (nếu có); e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản (nếu có); g) Công bố khuyến cáo về sức khỏe (nếu có); h) Thực phẩm bổ sung phải ghi cụm từ: "Thực phẩm bổ sung"; i) Thực phẩm dinh dưỡng y học phải ghi cụm từ "Thực phẩm dinh dưỡng y học" và "sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế"; k) Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải ghi cụm từ "Sản phẩm dinh dưỡng (cho đối tượng cụ thể)."
68	Chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần, hàm lượng hoạt chất; đ) Số lô sản xuất; e) Số đăng ký lưu hành tại Việt Nam; g) Thông tin cảnh báo; h) Hướng dẫn sử dụng; i) Hướng dẫn bảo quản; k) Hướng dẫn thải bỏ; l) Hình đồ cảnh báo theo GHS; m) Tên, địa chỉ nơi sản xuất của đơn vị sản xuất; n) Tên, địa chỉ, điện thoại đơn vị đứng tên đăng ký lưu hành.

Ngành II – Thuốc – trang thiết bị y tế – mỹ phẩm (3 nhóm)

TT	**Nhóm hàng hóa (theo Phụ lục I)**	**Nội dung bắt buộc phải thể hiện thêm trên nhãn**
12	Thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người	a) Tên thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

		b) Dạng bào chế, trừ nguyên liệu làm thuốc; c) Thành phần, hàm lượng, nồng độ hoặc khối lượng dược chất, dược liệu của thuốc, nguyên liệu làm thuốc; nhãn của thuốc cổ truyền thuộc Danh mục bí mật của Nhà nước và của thuốc gia truyền được phép không thể hiện một số thành phần dược liệu, hàm lượng, khối lượng dược liệu và phải có dòng chữ "Công thức sản xuất thuốc là bí mật nhà nước" hoặc "Công thức sản xuất thuốc là bí mật gia truyền"; d) Quy cách đóng gói; đ) Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất; e) Tên, địa chỉ của cơ sở nhập khẩu đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu; g) Số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu; số lô sản xuất; ngày, tháng, năm sản xuất; h) Hạn dùng của thuốc, nguyên liệu làm thuốc; i) Điều kiện bảo quản và thông tin cần thiết khác theo quy định.
13	Trang thiết bị y tế	a) Số lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế; b) Số lô hoặc số sê ri của trang thiết bị y tế; c) Ngày, tháng, năm sản xuất; hạn sử dụng: Trang thiết bị y tế tiệt trùng, sử dụng một lần, thuốc thử, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát, hóa chất phải ghi hạn sử dụng. Các trường hợp khác ghi ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng; đối với trang thiết bị y tế là máy móc, thiết bị ghi năm sản xuất hoặc tháng, năm sản

		xuất; d) Thông tin cảnh báo, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản, cơ sở bảo hành: Có thể được thể hiện trực tiếp trên nhãn trang thiết bị y tế hoặc ghi rõ hướng dẫn tra cứu các thông tin này trên nhãn trang thiết bị y tế.
14	Mỹ phẩm	a) Định lượng; b) Thành phần hoặc thành phần định lượng; c) Số lô sản xuất; d) Ngày, tháng, năm sản xuất hoặc hạn sử dụng/hạn dùng; đ) Với những sản phẩm có độ ổn định dưới 30 tháng, bắt buộc phải ghi ngày hết hạn; e) Hướng dẫn sử dụng trừ khi dạng trình bày đã thể hiện rõ cách sử dụng của sản phẩm; g) Thông tin, cảnh báo.

Ngành III – Nông nghiệp – chăn nuôi – thủy sản – vật tư nông nghiệp (10 nhóm)

TT	**Nhóm hàng hóa (theo Phụ lục I)**	**Nội dung bắt buộc phải thể hiện thêm trên nhãn**
16	Thức ăn chăn nuôi	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
17	Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo.
18	Thức ăn thủy sản	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo

		quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có); g) Số điện thoại (nếu có).
19	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có); g) Số điện thoại (nếu có).
20	Thuốc bảo vệ thực vật	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hàm lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
21	Giống cây trồng	a) Tên giống cây trồng; b) Cấp giống theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; tiêu chuẩn quốc gia; tiêu chuẩn cơ sở; c) Đặng tính của giống; d) Hướng dẫn bảo quản và hướng dẫn sử dụng; đ) Thông tin cảnh báo an toàn; e) Định lượng của giống cây trồng; g) Ngày, tháng, năm sản xuất; ngày hết hạn sử dụng; h) Tên và địa chỉ của tổ chức sản xuất, nhập khẩu giống cây trồng; i) Mã số lưu hành giống cây trồng (nếu có); k) Xuất xứ giống cây trồng; l) Mã hiệu lô giống; m) Thông tin về giống cây trồng biến đổi gen (nếu có).
22	Giống vật nuôi	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;

		d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
23	Giống thủy sản	a) Tên giống thủy sản (bao gồm tên thương mại và tên khoa học); b) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, ương dưỡng; c) Số lượng giống thủy sản; d) Chỉ tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn công bố áp dụng; đ) Ngày xuất bán; e) Thời hạn sử dụng (nếu có); g) Hướng dẫn vận chuyển, bảo quản và sử dụng; h) Số điện thoại (nếu có).
44	Dụng cụ đánh bắt thủy sản	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Số điện thoại (nếu có).
56	Phân bón	a) Loại phân bón; b) Mã số phân bón; c) Phương thức sử dụng; d) Định lượng; đ) Ngày, tháng, năm sản xuất; e) Hạn sử dụng; g) Thành phần hoặc thành phần định lượng; h) Thông tin cảnh báo; i) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; k) Đối với phân bón lá phải ghi rõ cụm từ “Phân bón lá”.

Ngành IV – Sản phẩm tiêu dùng – công nghiệp nhẹ – thủ công mỹ nghệ (12 nhóm)

TT	**Nhóm hàng hóa (theo Phụ lục I)**	**Nội dung bắt buộc phải thể hiện thêm trên nhãn**
24	Đồ chơi trẻ em	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng; d) Năm sản xuất.
25	Sản phẩm dệt, may, da, giày	a) Thành phần hoặc thành phần định lượng; b) Thông số kỹ thuật;

		c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Năm sản xuất.
26	Sản phẩm nhựa, cao su	a) Định lượng; b) Tháng, năm sản xuất; c) Thành phần; d) Thông số kỹ thuật; đ) Thông tin cảnh báo.
27	Giấy, bìa, cacton	a) Định lượng; b) Tháng, năm sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo.
28	Đồ dùng giảng dạy, đồ dùng học tập, văn phòng phẩm	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo.
29	Ấn phẩm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, văn học, nghệ thuật, tôn giáo	a) Nhà xuất bản (Nhà sản xuất), nhà in; b) Tên tác giả, dịch giả; c)Giấy phép xuất bản; d) Thông số kỹ thuật (khổ, kích thước, số trang); đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
30	Nhạc cụ	a) Thông số kỹ thuật; b) Thông tin cảnh báo (nếu có).
31	Dụng cụ thể dục thể thao, máy tập thể dục thể thao	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Thành phần; d) Thông số kỹ thuật; đ) Hướng dẫn sử dụng; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
32	Đồ gỗ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
33	Sản phẩm sành, sứ, thủy tinh	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
34	Hàng thủ công mỹ nghệ	a) Thành phần;

		b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
35	Đồ gia dụng, thiết bị gia dụng (không dùng điện)	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).

Ngành V – Kim loại quý – trang sức – đá quý (4 nhóm)

TT	Nhóm hàng hóa (theo Phụ lục I)	Nội dung bắt buộc phải thể hiện thêm trên nhãn
36	Bạc	a) Định lượng; b) Thành phần định lượng; c) Thông tin cảnh báo (nếu có).
37	Đá quý	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có).
38	Vàng trang sức, mỹ nghệ	a) Hàm lượng; b) Khối lượng; c) Khối lượng vật gắn (nếu có); d) Mã ký hiệu sản phẩm; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
69	Vàng miếng	a) Hàm lượng; b) Khối lượng; c) Mã ký hiệu sản phẩm; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).

Ngành VI – Điện – điện tử – bưu chính viễn thông – máy móc, thiết bị (5 nhóm)

TT	Nhóm hàng hóa (theo Phụ lục I)	Nội dung bắt buộc phải thể hiện thêm trên nhãn
39	Trang thiết bị bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần; đ) Thông số kỹ thuật; e) Thông tin cảnh báo;

		g) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
40	Thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, điện, điện tử, sản phẩm công nghệ thông tin được tân trang, làm mới	a) Năm sản xuất; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Với sản phẩm công nghệ thông tin được tân trang làm mới phải ghi rõ bằng tiếng Việt là "sản phẩm tân trang làm mới" hoặc bằng tiếng Anh có ý nghĩa tương đương.
41	Máy móc, trang thiết bị cơ khí	a) Định lượng; b) Tháng, năm sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo an toàn; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
42	Máy móc, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm	a) Định lượng; b) Tháng, năm sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
63	Máy móc, dụng cụ làm đẹp	a) Thông số kỹ thuật; b) Hướng dẫn sử dụng; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Năm sản xuất.

Ngành VII – Kim loại – vật liệu xây dựng (2 nhóm)

TT	**Nhóm hàng hóa (theo Phụ lục I)**	**Nội dung bắt buộc phải thể hiện thêm trên nhãn**
43	Sản phẩm luyện kim	a) Định lượng; b) Thành phần định lượng; c) Thông số kỹ thuật.
52	Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Tháng, năm sản xuất; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).

Ngành VIII – Phương tiện giao thông – phụ tùng – mũ bảo hiểm (9 nhóm)

TT	Nhóm hàng hóa (theo Phụ lục I)	Nội dung bắt buộc phải thể hiện thêm trên nhãn
45	Ô tô	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung hoặc số VIN; d) Khối lượng bản thân; đ) Số người cho phép chở (đối với xe chở người); e) Khối lượng toàn bộ thiết kế; g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; h) Năm sản xuất; i) Thông tin cảnh báo (nếu có).
46	Rơmooc, sơmi rơmooc	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (model code); c) Số khung hoặc số VIN; d) Khối lượng bản thân; đ) Khối lượng toàn bộ thiết kế; e) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; g) Năm sản xuất; h)Thông tin cảnh báo (nếu có).
47	Mô tô, xe máy	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung; d) Khối lượng bản thân; đ) Dung tích xi lanh; e) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; g) Năm sản xuất; h) Thông tin cảnh báo (nếu

		có).
48	Xe máy chuyên dùng	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung; d) Thông số kỹ thuật đặc trưng; đ) Năm sản xuất; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
49	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Khối lượng bản thân; d) Số người cho phép chở; đ) Khối lượng toàn bộ thiết kế; e) Số khung hoặc số VIN; g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; h) Năm sản xuất; i) Thông tin cảnh báo (nếu có).
50	Xe đạp	a) Tên nhà sản xuất; b) Năm sản xuất; c) Thông số kỹ thuật cơ bản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
51	Phụ tùng của phương tiện giao thông	a) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code) (nếu có); b) Mã phụ tùng (part number); c) Năm sản xuất (nếu có); d) Thông số kỹ thuật (nếu có); đ) Thông tin, cảnh báo (nếu có).
65	Mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy (gọi tắt là mũ bảo hiểm)	a) Cỡ mũ; b) Tháng, năm sản xuất; c) Kiểu mũ (Model); d) Định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng;

		e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
66	Xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy	a) Nhãn hiệu; b) Loại Model; c) Tự trọng (Khối lượng bản thân); d) Thông số kỹ thuật; đ) Năm sản xuất; e) Hướng dẫn sử dụng; g) Thông tin cảnh báo (nếu có).

Ngành IX – Hóa chất – dầu mỏ – tẩy rửa – vật liệu nổ công nghiệp (5 nhóm)

TT	**Nhóm hàng hóa (theo Phụ lục I)**	**Nội dung bắt buộc phải thể hiện thêm trên nhãn**
15	Hóa chất gia dụng	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc hàm lượng hoạt chất; đ) Số lô sản xuất; e) Số đăng ký lưu hành tại Việt Nam (áp dụng đối với những hàng hóa là hóa chất gia dụng phải thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành theo quy định của pháp luật chuyên ngành); g) Thông tin cảnh báo; h) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
53	Các sản phẩm từ dầu mỏ	a) Định lượng; b) Thành phần; c) Thông tin, cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản, đ) Số lô sản phẩm.
54	Sản phẩm tẩy rửa, xả vải, khử mùi, làm thơm gia dụng	a) Định lượng; b) Tháng, năm sản xuất; c) Thành phần hoặc thành phần định lượng; d) Thông tin, cảnh báo; đ) Hướng dẫn sử dụng.
55	Hóa chất	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng (nếu có);

		d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Mã nhận dạng hóa chất (nếu có); e) Hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ (nếu có); g) Biện pháp phòng ngừa (nếu có); h) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
57	Vật liệu nổ công nghiệp	a) Định lượng; b) Ngày, tháng, năm sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

Ngành X – Chăm sóc cá nhân – sản phẩm vệ sinh – bao bì thực phẩm (6 nhóm)

TT	**Nhóm hàng hóa (theo Phụ lục I)**	**Nội dung bắt buộc phải thể hiện thêm trên nhãn**
58	Kính mắt	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Hướng dẫn sử dụng.
59	Đồng hồ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Hướng dẫn sử dụng.
60	Bỉm, băng vệ sinh, khẩu trang, bông tẩy trang, bông vệ sinh tai, giấy vệ sinh	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Tháng, năm sản xuất; e) Hạn sử dụng.
61	Bàn chải đánh răng	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Tháng, năm sản xuất.

62	Khăn ướt	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Ngày, tháng, năm sản xuất; e) Hạn sử dụng.
64	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).

4. Hàng hóa thuộc nhiều nhóm: xác định theo "công dụng chính"

Khoản 1 Điều 42 cho phép doanh nghiệp tự xác định nhóm hàng hóa theo **công dụng chính** khi hàng hóa mang tính chất của nhiều nhóm và chưa có văn bản pháp luật khác quy định. Đây là quy định giúp doanh nghiệp tự chủ, nhưng cũng là chỗ dễ bị truy vấn nhất khi kiểm tra. Nguyên tắc thực hành: ưu tiên **công dụng chính mà người tiêu dùng nhìn thấy**, đồng thời thống nhất với hồ sơ công bố/đăng ký của sản phẩm.

Tình huống thực tế	**Nhóm Phụ lục I và lý do**
Ấm đun nước điện, nồi cơm điện, quạt điện	Nhóm **40** (điện, điện tử). Nhóm 35 chỉ dành cho đồ gia dụng, thiết bị gia dụng **không dùng điện** – dấu ngoặc "(không dùng điện)" trong Nghị định chính là để phân biệt hai nhóm này.
Khẩu trang y tế có số lưu hành	Nhóm **13** (trang thiết bị y tế): phải có số lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu, số lô/sê ri, hạn sử dụng. Khẩu trang thông thường (không phải trang thiết bị y tế) xếp nhóm **60** với tháng, năm sản xuất và hạn sử dụng.
Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	Nhóm **67**: ngoài định lượng, ngày sản xuất, hạn sử dụng, thành phần, còn phải ghi **cụm từ bắt buộc** như "Thực phẩm bổ sung", "Thực phẩm dinh dưỡng y học" hoặc "Sản phẩm dinh dưỡng (cho đối tượng cụ thể)".
Xe đạp điện, xe máy điện	Nhóm **66**: nhãn hiệu, loại model, tự trọng (khối lượng bản thân), thông số kỹ thuật, năm sản xuất, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo. Lưu ý **không** yêu cầu số khung, số VIN như ô tô, mô tô, xe máy (nhóm 45, 47).
Mũ bảo hiểm bán kèm xe đạp điện	Nhóm **65** (mũ bảo hiểm): cỡ mũ, tháng năm sản xuất, kiểu mũ (model), định lượng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo.

Hộp nhựa đựng thức ăn, màng bọc thực phẩm	Nhóm **64** (dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm) nếu tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; nếu là sản phẩm nhựa thông thường thì theo nhóm **26**.
Vàng trang sức có gắn đá quý	Vàng theo nhóm **38** (hàm lượng, khối lượng, khối lượng vật gắn, mã ký hiệu sản phẩm); đá quý theo nhóm **37**.

Khuyến nghị nghề: hãy ghi lại căn cứ xác định nhóm (công dụng chính, tài liệu kỹ thuật, hồ sơ công bố) trong hồ sơ chất lượng nội bộ. Khi cơ quan kiểm tra đặt câu hỏi, một bản giải trình ngắn kèm tài liệu sẽ nhanh hơn nhiều so với tranh luận tại chỗ.

5. Bảy lỗi hay gặp khi tra Phụ lục I

1. Chỉ ghi ba nội dung chung, bỏ tầng nội dung riêng. Đây là lỗi phổ biến nhất với hàng nhập khẩu: nhãn gốc có tên hàng hóa, xuất xứ, nhà sản xuất, nhãn phụ tiếng Việt dịch đúng ba nội dung đó – nhưng thiếu hạn sử dụng, thành phần hoặc thông tin cảnh báo mà Phụ lục I yêu cầu.

2. Nhầm mốc thời gian. Nghị định phân biệt ba mức: **ngày, tháng, năm sản xuất**; **tháng, năm sản xuất**; và **năm sản xuất**. Hiện có 28 nhóm yêu cầu ngày, tháng, năm sản xuất; 9 nhóm chỉ yêu cầu tháng, năm (TT 26, 27, 41, 42, 52, 54, 60, 61, 65); 12 nhóm chỉ yêu cầu năm sản xuất (TT 24, 25, 40, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 63, 66). Riêng trang thiết bị y tế (nhóm 13) cho phép ghi năm sản xuất hoặc tháng, năm sản xuất tùy loại máy móc, thiết bị. Ghi dư thường được chấp nhận, nhưng ghi thiếu mốc là lỗi.

3. Bỏ qua cụm từ bắt buộc. Một số nhóm không chỉ yêu cầu "thông tin" mà yêu cầu **đúng câu chữ**, ví dụ nhóm 67 (thực phẩm bổ sung) hay nhóm 40 (sản phẩm công nghệ thông tin tân trang, làm mới phải ghi rõ "sản phẩm tân trang làm mới"). Dịch thoát ý sẽ không đạt.

4. Lẫn Phụ lục I với Danh mục sản phẩm rủi ro trung bình/cao. Hai danh mục phục vụ hai mục đích: một bên là nhãn, một bên là công bố hợp quy/kiểm tra nhập khẩu.

5. Lẫn Phụ lục I với nhãn năng lượng hoặc quy chuẩn chuyên ngành. Điểm d khoản 1 Điều 42 nhắc cả "quy định pháp luật liên quan" – nghĩa là ngoài Phụ lục I, doanh nghiệp vẫn phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, quy định về nhãn năng lượng, quy định chuyên ngành của bộ quản lý.

6. Bỏ qua yêu cầu tiếng Việt và nhãn phụ. Nhãn hàng hóa lưu thông tại Việt Nam phải thể hiện bằng tiếng Việt; hàng nhập khẩu phải bổ sung nhãn phụ tiếng Việt trước khi đưa ra thị trường. Tên riêng, địa danh không được viết tắt.

7. Dùng nhãn thiết kế theo Nghị định 43/2017/NĐ-CP. Nghị định 43/2017/NĐ-CP và Nghị định 111/2021/NĐ-CP hết hiệu lực từ ngày 01/7/2026; nhãn in theo quy định cũ cần được rà soát, đối chiếu lại với Chương IV và Phụ lục I–V của Nghị định 37/2026/NĐ-CP.

6. Checklist 10 điểm trước khi in nhãn

- Xác định **nhóm hàng hóa** trong Phụ lục I theo công dụng chính, ghi lại căn cứ.
- Kiểm tra **ba nội dung chung**: tên hàng hóa; tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm; xuất xứ.
- Đối chiếu **nội dung riêng** của nhóm: định lượng, mốc thời gian, thành phần, thông số kỹ thuật, cảnh báo, hướng dẫn sử dụng/bảo quản.
- Kiểm tra **mốc thời gian đúng cấp**: ngày – tháng – năm, hay chỉ tháng – năm, hay chỉ năm.
- Rà soát **cụm từ bắt buộc** (nếu nhóm có yêu cầu).
- Kiểm tra **cách ghi** theo Phụ lục II–V (đơn vị định lượng, định dạng ngày tháng, cách ghi thành phần định lượng).
- Kiểm tra **kích thước nhãn, cỡ chữ, cỡ số** và màu sắc chữ theo Điều 37, 38.
- Kiểm tra **ngôn ngữ**: tiếng Việt bắt buộc đến đâu; hàng nhập khẩu đã có nhãn phụ chưa.
- Kiểm tra **quy định chuyên ngành** đi kèm (quy chuẩn kỹ thuật, nhãn năng lượng, quy định của bộ quản lý ngành).
- Lưu **hồ sơ nhãn** (file thiết kế, bản giải trình nhóm hàng hóa, tài liệu kỹ thuật) để xuất trình khi được kiểm tra.

7. Câu hỏi thường gặp

Phụ lục I có bao nhiêu nhóm hàng hóa?

69 nhóm, đánh số từ 1 (Lương thực) đến 69 (Vàng miếng).

Sản phẩm của tôi không có tên trong Phụ lục I thì ghi nhãn thế nào?

Vẫn phải bảo đảm ba nội dung chung tại khoản 1 Điều 42, đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật chuyên ngành. Nếu sản phẩm có tính chất tương tự một nhóm đã liệt kê, nên ghi theo nhóm đó để bảo đảm an toàn pháp lý.

Hàng hóa thuộc hai nhóm thì phải ghi cả hai bộ nội dung?

Không bắt buộc ghi gộp máy móc. Khoản 1 Điều 42 cho phép căn cứ **công dụng chính** để xác định nhóm; nếu quy định chuyên ngành đã có yêu cầu riêng thì áp dụng quy định chuyên ngành.

Nhóm tôi yêu cầu "thông tin cảnh báo (nếu có)" – không có cảnh báo thì có phải ghi gì?

Cụm "(nếu có)" nghĩa là chỉ ghi khi hàng hóa thực sự có nội dung cảnh báo. Tuy nhiên nếu sản phẩm có nguy cơ an toàn (nhiệt, điện, hóa chất, trẻ em) mà bỏ cảnh báo thì rủi ro pháp lý thuộc về doanh nghiệp.

Phụ lục I có phải là danh mục sản phẩm rủi ro cao không?

Không. Rủi ro trung bình/cao được xác định theo Điều 4, Điều 5 và Phụ lục VI, phục vụ công bố hợp quy và kiểm tra nhập khẩu.

Hàng xuất khẩu có phải theo Phụ lục I không?

Nhãn hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng và điều ước quốc tế, đồng thời vẫn phải tuân thủ giới hạn về nội dung được phép và bị cấm thể hiện trên nhãn.

Hàng nhập khẩu đã có nhãn nước ngoài, có phải làm lại nhãn?

Không phải làm lại nhãn gốc, nhưng phải bổ sung nhãn phụ tiếng Việt với đầy đủ ba nội dung chung và nội dung riêng theo Phụ lục I trước khi đưa hàng ra lưu thông.

Tra Phụ lục I xong thì tra gì tiếp?

Tra Phụ lục II (cách ghi định lượng), Phụ lục III (ngày sản xuất, hạn sử dụng), Phụ lục IV (thành phần), Phụ lục V (thông số kỹ thuật, cảnh báo) – và kiểm tra xem hàng hóa có thuộc Danh mục sản phẩm rủi ro trung bình/cao hay không.

8. Bản tra cứu in/PDF và liên kết nội bộ

Chúng tôi đã đóng gói toàn bộ bảng 69 nhóm thành **bản tra cứu PDF** để in và dùng nội bộ (kèm bản Word để chỉnh sửa nếu cần).

- Tải bản tra cứu Phụ lục I (PDF): [đang cập nhật]

Đọc tiếp trong cụm bài về Nghị định 37/2026/NĐ-CP:

- Nghị định 37/2026/NĐ-CP: toàn cảnh 8 chương, 99 điều, 7 phụ lục và 16 biểu mẫu
- Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo Nghị định 37/2026/NĐ-CP: điều kiện, hồ sơ và trình tự

Bài viết được soạn theo bản Nghị định 37/2026/NĐ-CP do doanh nghiệp cung cấp; số hiệu, ngày ban hành và hiệu lực áp dụng theo văn bản công bố chính thức. Nội dung mang tính tham khảo kỹ thuật, không thay thế ý kiến tư vấn pháp lý cho từng trường hợp cụ thể.